



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-031320MT

10/06/2020

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA.
- Địa chỉ: 95 Phạm Hữu Chí, P.12, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (Tần suất A,B).
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 03/06/2020
- Thời gian thử nghiệm*: 03/06/2020 đến 08/06/2020
- Loại mẫu: : Nước ăn uống, sinh hoạt.
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Diệp Thị Hoàng Hà

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.
 - Email: sawaco.qcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-031320MT

(1-2)

10/06/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-031320MT/2160	SWC-031320MT/2161
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ							
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	1
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,02 NTU	≤ 2	0.25	0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.5	7.4
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	45.00	52.00
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl ⁻ -2012	0,39 mg/L	250 - 300	23.50	33.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,008mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	HACH Method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.8	0.8
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.002	0.002
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	23.0	30.0
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.1	1.1
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001

Handwritten signature

16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	94	116.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.023	0.038
18	Amonia (NH ₃ -N) (*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.43	0.49
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.84	0.47
22	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	$\leq 0,01$	KPH	KPH
23	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005 mg/L	$\leq 0,001$	KPH	KPH
24	Natri(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	14.30	19.90

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Hydrocacbua Thơm

25	Phenol và dẫn xuất của Phenol(**)	µg/l	TCVN 6216:1996	0.3 µg/l	≤ 1	KPH	KPH
26	Benzen	µg/l	SMEWW(2012) 6200B and 6232C	-	≤ 10	KPH	KPH
27	Benzo(a)pyren(**)	µg/l	SMEWW 6440C:2017	0.2 µg/l	$\leq 0,7$	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

28	Monoclorobenzen	µg/l	SMEWW(2005) 6200B	-	≤ 300	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	---	------------	-----	-----

IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ

29	Monocloramin(**)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	3 µg/l	≤ 3	KPH	KPH
----	------------------	------	------------------	--------	----------	-----	-----

V. Mức nhiễm xạ

30	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	1.4	≤ 3	KPH	KPH
31	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	8	≤ 30	KPH	KPH

ph

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-031320MT

(3-4)

10/06/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-031320MT/2162	SWC-031320MT/2163
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	3
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,02 NTU	≤ 2	0.30	0.35
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.5	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	40.00	53.00
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	0,39 mg/L	250 - 300	14.50	38.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,008mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.05
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.7	0.9
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.004	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	17.0	29.0
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.7	1.1
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.002	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	72.5	122.8

Handwritten signature

17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.028	0.032
18	Amonia (NH ₃ -N) (*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.36	0.50
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.63	0.46
22	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	$\leq 0,01$	KPH	KPH
23	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005 mg/L	$\leq 0,001$	KPH	KPH
24	Natri(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	8.02	22.20

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Hydrocacbua Thơm

25	Phenol và dẫn xuất của Phenol(**)	µg/l	TCVN 6216:1996	0.3 µg/l	≤ 1	KPH	KPH
26	Benzen	µg/l	SMEWW(2012) 6200B and 6232C	-	≤ 10	KPH	KPH
27	Benzo(a)pyren(**)	µg/l	SMEWW 6440C:2017	0.2 µg/l	$\leq 0,7$	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

28	Monoclorobenzen	µg/l	SMEWW(2005) 6200B	-	≤ 300	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	---	------------	-----	-----

IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ

29	Monocloramin(**)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	3 µg/l	≤ 3	KPH	KPH
----	------------------	------	------------------	--------	----------	-----	-----

V. Mức nhiễm xạ

30	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	1.4	≤ 3	KPH	KPH
31	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	8	≤ 30	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-031320MT

(5-6)

10/06/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-031320MT/2164	SWC-031320MT/2165
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	1
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,02 NTU	≤ 2	0.30	0.30
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.6	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	54.00	60.00
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	0,39 mg/L	250 - 300	36.25	42.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,008mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.8	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.002	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	30.0	32.0
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.10	1.30
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.002	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	126.2	140.5

17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.033	0.031
18	Amonia (NH ₃ -N) (*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.52	0.53
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.71	0.44
22	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	$\leq 0,01$	KPH	KPH
23	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005 mg/L	$\leq 0,001$	KPH	KPH
24	Natri(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	22.20	25.80

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Hydrocacbua Thơm

25	Phenol và dẫn xuất của Phenol(**)	µg/l	TCVN 6216:1996	0.3 µg/l	≤ 1	KPH	KPH
26	Benzen	µg/l	SMEWW(2012) 6200B and 6232C	-	≤ 10	KPH	KPH
27	Benzo(a)pyren(**)	µg/l	SMEWW 6440C:2017	0.2 µg/l	$\leq 0,7$	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

28	Monoclorobenzen	µg/l	SMEWW(2005) 6200B	-	≤ 300	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	---	------------	-----	-----

IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ

29	Monocloramin(**)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	3 µg/l	≤ 3	KPH	KPH
----	------------------	------	------------------	--------	----------	-----	-----

V. Mức nhiễm xạ

30	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	1.4	≤ 3	KPH	KPH
31	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	8	≤ 30	KPH	KPH

ph

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-031320MT

(7-8)

10/06/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-031320MT/2166	SWC-031320MT/2167
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	1
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,02 NTU	≤ 2	0.30	0.30
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.4	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.45 mg/L	≤ 300	57.00	60.00
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	0,39 mg/L	250 - 300	36.25	44.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,008mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.7	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.004	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	32.0	36.0
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	1.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	131.4	144

17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.025	0.036
18	Amonia (NH ₃ -N) (*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.48	0.49
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.61	0.5
22	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	$\leq 0,01$	KPH	KPH
23	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005 mg/L	$\leq 0,001$	KPH	KPH
24	Natri(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	22.90	27.20

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Hydrocacbua Thơm

25	Phenol và dẫn xuất của Phenol(**)	µg/l	TCVN 6216:1996	0.3 µg/l	≤ 1	KPH	KPH
26	Benzen	µg/l	SMEWW(2012) 6200B and 6232C	-	≤ 10	KPH	KPH
27	Benzo(a)pyren(**)	µg/l	SMEWW 6440C:2017	0.2 µg/l	$\leq 0,7$	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

28	Monoclorobenzen	µg/l	SMEWW(2005) 6200B	-	≤ 300	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	---	------------	-----	-----

IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ

29	Monocloramin(**)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	3 µg/l	≤ 3	KPH	KPH
----	------------------	------	------------------	--------	----------	-----	-----

V. Mức nhiễm xạ

30	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	1.4	≤ 3	KPH	KPH
31	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	8	≤ 30	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-031320MT

(9-10)

10/06/2020

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01:2009/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-031320MT/2168	SWC-031320MT/2169
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	5
2	Mùi	-	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,02 NTU	≤ 2	<0.25	0.45
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.5 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2012	1.45 mg/L	≤ 300	60.00	60.00
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	0,39 mg/L	250 - 300	43.50	43.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0,008mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.3	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 50	0.8	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	-	≤ 3	0.003	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.44 mg/L	≤ 250	34.0	31.0
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	1.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	0	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	143.2	143.4

17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.031	0.037
18	Amonia (NH ₃ -N) (*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.51	0.54
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.3 - 0.5	0.48	0.61
22	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	$\leq 0,01$	KPH	KPH
23	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005 mg/L	$\leq 0,001$	KPH	KPH
24	Natri(**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	26.40	26.40

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Hydrocacbua Thơm

25	Phenol và dẫn xuất của Phenol(**)	µg/l	TCVN 6216:1996	0.3 µg/l	≤ 1	KPH	KPH
26	Benzen	µg/l	SMEWW(2012) 6200B and 6232C	-	≤ 10	KPH	KPH
27	Benzo(a)pyren(**)	µg/l	SMEWW 6440C:2017	0.2 µg/l	$\leq 0,7$	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

28	Monoclorobenzen	µg/l	SMEWW(2005) 6200B	-	≤ 300	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	---	------------	-----	-----

IV. Hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ

29	Monocloramin(**)	µg/l	TCVN 6225-2:2012	3 µg/l	≤ 3	KPH	KPH
----	------------------	------	------------------	--------	----------	-----	-----

V. Mức nhiễm xạ

30	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	1.4	≤ 3	KPH	KPH
31	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	8	≤ 30	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-031320MT

10/06/2020

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-031320MT/2160	: 333/6 Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình.	
2	SWC-031320MT/2161	: 458 CMT8, P.4, Q. Tân Bình;	
3	SWC-031320MT/2162	: 137 Bành Văn Trân, P.7, Q. Tân Bình;	
4	SWC-031320MT/2163	: 20 Cộng Hòa, P.12, Q. Tân Bình.	
5	SWC-031320MT/2164	: 33 Phan Huy Ích, P.15, Q. Tân Bình; : 36 Bờ bao Tân Thắng, P. Sơn Kỳ, Q.	- KPH: không phát hiện;
6	SWC-031320MT/2165	Tân Phú. : 295 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q.	(*): Chỉ tiêu được công
7	SWC-031320MT/2166	Tân Phú; : 467 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân	nhận ISO 17025;
8	SWC-031320MT/2167	Phú. : 22 Phú Thọ Hòa, P. Phú Thọ Hòa, Q.	(**): Chỉ tiêu được thực
9	SWC-031320MT/2168	Tân Phú; : 149/23 Lý Thánh Tông, P. Tân Thới	hiện tại Quatest 3
10	SWC-031320MT/2169	Hòa, Q. Tân Phú.	

Handwritten signature